

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN
Số: 75/2000/TT-BNN-
KHCHN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2000

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy chế ghi nhãn hàng
hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Để thực hiện tốt Khoản 2, Điều 19, Chương V, Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế ghi nhãn hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất nhập khẩu và Thông tư số 34/1999/TT-BTM ngày 15/12/1999 của Bộ Thương mại hướng dẫn thi hành Quyết định 178/1999/QĐ-TTg. Ngoài việc thực hiện những quy định chung về ghi nhãn hàng hóa tại Quyết định và Thông tư nói trên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn ghi nhãn chi tiết thêm đối với hàng hóa riêng biệt thuộc chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn như sau:

Phần I

DANH MỤC CÁC LOẠI HÀNG HÓA RIÊNG BIỆT CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Danh mục các loại hàng hóa riêng biệt chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định việc ghi nhãn hàng hóa trong thông tư này bao gồm:

- Thuốc bảo vệ thực vật (BVTV)
- Thuốc thú y
- Giống cây trồng
- Phân bón
- Giống vật nuôi
- Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi.

(Trừ phần thuộc Bộ Thủy sản được quy định tại Nghị định 86 CP của Chính phủ ngày 8/12/1996 về phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng hàng hoá)

2. Đối với các loại hàng hóa khác không thuộc diện điều chỉnh của Thông tư này thì thực hiện theo những quy định tại Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư hướng dẫn số 34/1999/TT-BTM ngày 15/12/1999 của Bộ Thương mại.

Phần II

HƯỚNG DẪN CHI TIẾT NỘI DUNG GHI NHÃN HÀNG HÓA

I. GHI NHÃN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT (BVTV)

Nhãn thuốc Bảo vệ thực vật bao gồm :

- Nhãn 1 cột
- Nhãn 2 cột
- Nhãn 3 cột
- Nhãn bướm

Bố cục và nội dung các loại nhãn được quy định tại mục A, B, C, D, E, F như sau:

A. NỘI DUNG NHÃN MỘT CỘT

1. Tên thuốc và dạng thuốc (Mục E, điểm 1).
2. Thành phần :
 - + Hoạt chất.
 - + Dung môi (nếu cần) (Mục E, điểm 2).
3. Phần định lượng hàng hóa: Dung tích hoặc khối lượng tịnh của bao gói tính theo Kg, gr (đối với thuốc dạng bột, hạt) hoặc lít, ml đối với thuốc dạng lỏng.
4. Thông tin về độ độc (Mục E, điểm 4. 2.1).
5. Vạch màu (Mục E, điểm 4. 2. 2).
6. Hướng dẫn kỹ thuật sử dụng và bảo quản thuốc (Mục E, điểm 4.1).
7. Chỉ dẫn cách phòng tránh nhiễm độc (Mục E, điểm 4.2.3).
8. Chỉ dẫn về cấp cứu ngộ độc (Mục E, điểm 4. 2. 4).
9. Tên và địa chỉ của thương nhân chịu trách nhiệm về thuốc BVTV
(Mục E, điểm 6).
10. Ngày tháng năm sản xuất, hạn sử dụng (Mục E, điểm 7).

B. NỘI DUNG NHÃN HAI CỘT

Cột chính (phía bên trái nhãn).

1. Tên thuốc và dạng thuốc (Mục E, điểm 1).
2. Thành phần:
 - + Hoạt chất.
 - + Dung môi (nếu cần) (Mục E, điểm 2).
3. Phần định lượng hàng hóa: Dung tích hoặc khối lượng tịnh của bao gói tính theo Kg, gr (đối với thuốc dạng bột, hạt) hoặc lít, ml đối với thuốc dạng lỏng.

4. Thông tin về độ độc (Mục E, điểm 3. 2.1).
5. Công dụng (Mục E, điểm 5).
6. Cảnh báo và chỉ dẫn cách phòng tránh nhiễm độc (Mục E, điểm 4.2.3).
7. Chỉ dẫn cấp cứu khi ngộ độc (Mục E, điểm 4.2.4).
- Thời gian cách li (Mục E, điểm 4.2.3).

Cột phụ (phía bên phải nhãn).

8. Vạch màu (chung cho cả hai cột) (Mục E, điểm 4.2.2).
9. Hướng dẫn kỹ thuật sử dụng thuốc (Mục E, điểm 4.1).
- Tên và địa chỉ của thương nhân chịu trách nhiệm về thuốc BVTV
10. (Mục E, điểm 6).
- Ngày, tháng, năm sản xuất, hạn sử dụng (Mục E, điểm 7).

C. NỘI DUNG NHÃN BA CỘT

Cột chính (ở giữa)

1. Tên thuốc và dạng thuốc (Mục E, điểm 1).
2. Thành phần: + Hoạt chất .
+ Dung môi (nếu cần) (Mục E, điểm 2).
3. Phần định lượng hàng hóa: Ghi rõ dung tích hoặc khối lượng tịnh của bao gói tính theo Kg, gr (đối với thuốc dạng bột, hạt) hoặc lít, ml đối với thuốc dạng lỏng
4. Thông tin về độ độc (Mục E, điểm 4.2.1).
5. Công dụng (Mục E, điểm 5).
6. Tên và địa chỉ của thương nhân chịu trách nhiệm về thuốc BVTV (Mục E, điểm 6) .
7. Ngày, tháng, năm sản xuất, hạn sử dụng (Mục E, điểm 7).

Cột phụ 1 : (phía bên trái cột chính)

8. Hướng dẫn kỹ thuật sử dụng thuốc (Mục E, điểm 4.1).
9. Thời gian cách li (Mục E, điểm 4.2.3).

Cột phụ 2 : (phía bên phải cột chính)

10. Vạch màu (chung cho cả ba cột) (Mục E, điểm 4.2.2).
11. Cảnh báo và chỉ dẫn cách phòng tránh nhiễm độc (Mục E, điểm 4.2.3).
12. Chỉ dẫn cấp cứu khi ngộ độc (Mục E, điểm 4.2.4).

D. NỘI DUNG NHÃN BƯỚI

Khi mà lượng thông tin cần truyền đạt về thuốc quá nhiều mà diện tích nhãn trên bao gói có hạn và không đáp ứng đủ thì lượng thông tin đó được in thêm trên một nhãn khác kèm theo gọi là nhãn bướm.

Khi sử dụng nhãn bướm thì ở cột chính của nhãn trên bao gói phải in dòng chữ " Đọc kĩ nhãn bướm kèm theo trước khi sử dụng thuốc".

Nội dung nhãn bướm bao gồm:

1. Tên thuốc và dạng thuốc (Mục E, điểm 1).
2. Thông tin về độ độc (Mục E, điểm 4.1.1).
3. Hướng dẫn kỹ thuật sử dụng thuốc (Mục E, điểm 4.1).
4. Cảnh báo và chỉ dẫn cách phòng tránh nhiễm độc (Mục E, điểm 4.2.3).
5. Chỉ dẫn cấp cứu khi ngộ độc (Mục E, điểm 4.2.4).

Thời gian cách li (Mục E, điểm 4.2.3).

E. HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

1. Tên thuốc và dạng thuốc.

- Tên thương mại.
- Hàm lượng hoạt chất và dạng thuốc (kí hiệu Việt Nam hoặc quốc tế).

Ví dụ : Thuốc trừ sâu Padan 95 SP.

Thuốc trừ bệnh Vanicide 3 DD.

Thuốc trừ cỏ Vidiu 80 BTN.

2. Thành phần và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

- Hoạt chất: Tên và hàm lượng của tất cả các hoạt chất chính có trong thuốc (đơn vị g/kg hoặc %).
- Dung môi: Khi dung môi làm tăng độ độc hay tăng tính chất vật lí của thuốc như mục F thì phải ghi tên và hàm lượng của dung môi trên nhãn.

3. Phần định lượng hàng hóa:

Nhãn phải ghi rõ dung tích hoặc khối lượng tịnh của bao gói tính theo Kg, gr (đối với thuốc dạng bột, hạt) hoặc lít, ml đối với thuốc dạng lỏng. Việc ghi thông tin này, phù hợp với Thông tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 34/TT-BTM ban hành ngày 15/12/1999 của Bộ Thương mại.

4. Hướng dẫn cách sử dụng.

4.1 Hướng dẫn kĩ thuật sử dụng thuốc:

Phải ghi rõ dịch hại, thời gian và phương pháp sử dụng để bảo đảm an toàn và hiệu quả nhất. Hướng dẫn cách sử dụng phải bao gồm:

- Mọi thông tin cần ngăn ngừa việc sử dụng sai hoặc không phù hợp.

Ví dụ: + Không sử dụng khi trời sắp mưa.

+ Chỉ sử dụng ở giai đoạn 2 đến 5 lá.

- Liều lượng, nồng độ, thời gian và phương pháp áp dụng đối với tình trạng dịch hại.

- Hướng dẫn về chuẩn bị pha thuốc, cách pha thuốc, cách phun thuốc, cách bảo quản, cách tiêu hủy thuốc thừa và bao bì.

- Khả năng hỗn hợp với các loại thuốc khác.

4.2 Hướng dẫn chú ý an toàn.

4.2.1 Thông tin về độ độc.

- Những thông tin về độ độc của thuốc như "Rất độc", "Độc cao", "Nguy hiểm", "Cẩn thận" và hình tượng biểu hiện độ độc tương ứng cho mỗi loại thuốc (đầu lâu xương chéo đối với thuốc nhóm I và chữ thập trong hình vuông đặt lệch đối với thuốc nhóm II) phải đặt phía trên của cột chính trong nhãn;

- Câu "Bảo quản xa trẻ em" phải được đặt ngay dưới thông tin và hình tượng biểu hiện độ độc.

- Ngoài những thông tin trên, trên nhãn có thể có hình tượng biểu hiện tính chất vật lý của thuốc như: tính ăn mòn, tính dễ nổ, tính dễ cháy, tính dễ oxy hóa... (nếu có) (mục F).

Hình tượng biểu hiện độ độc và tính chất vật lý của thuốc được in trong hình vuông đặt lệch, theo màu qui định và độ lớn của hình tượng đương 1/10 diện tích cột chính.

4.2.2 Vạch màu.

Màu của vạch màu được xác định dựa theo bản phân loại thuốc của tổ chức Y tế thế giới (WHO).

- Đối với thuốc nhóm I vạch màu đỏ (pantone red 199-C).

- Đối với thuốc nhóm II vạch màu vàng (pantone yellow -C).

- Đối với thuốc nhóm III vạch màu xanh nước biển (pantone blue-239-C).

- Vạch màu này đặt ở phần dưới cùng của nhãn và có độ dài bằng độ dài của nhãn, chiều cao tương đương 15 % chiều cao của nhãn.

- Màu của vạch màu phải bền, không bị nhòe hoặc phai.

4.2.3 Cảnh báo và chỉ dẫn cách phòng tránh nhiễm độc.

- Đối với thuốc:

+ Gây độc nếu hít phải.

+ Gây độc nếu uống phải.

+ Gây ngộ độc nếu tiếp xúc với da.

+ Gây dị ứng đối với da, mắt, hệ hô hấp.

- Khi sử dụng: